

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Địa chất và khoáng sản số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí ổn định dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 31/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; số 19/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024;

Căn cứ chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 139-KL/TU ngày 25/12/2025 về Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 21/TTr-SNNMT ngày 06/01/2026 về việc phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu

vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã khu vực miền núi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/c);
- TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, THĐT, KTTC, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

ĐỀ ÁN

**“Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất
tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND
ngày 20/ 01/2026 của UBND tỉnh)*

Phần I

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;
- Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
- Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;
- Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí ổn định dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 31/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo;
- Căn cứ Thông tư số 84/VBHN-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ Nông

ng nghiệp và Môi trường: Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Công văn số 5786/BNNMT-QLĐĐ ngày 20/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn về căn cứ thu hồi đất, giao, cho thuê đất theo Luật Đất đai;

- Căn cứ Công văn số 10419/BNNMT-LNKL ngày 16/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia khi xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

- Căn cứ Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành Quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở, giao đất chưa sử dụng cho cá nhân; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh, giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác năm 2025 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2021-2030;

- Căn cứ Công văn số 16597/UBND-NN ngày 28/9/2025 của Chủ tịch

UBND tỉnh về việc giao triển khai thực hiện ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo Kết luận số 4058-KL/TU ngày 24/9/2025 về việc khắc phục thiệt hại do bão số 5 năm 2025 gây ra và triển khai một số nhiệm vụ công tác ứng phó với thiên tai trên địa bàn các xã miền núi của tỉnh;

- Căn cứ Công văn số 17947/UBND-NNMT ngày 17/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hoàn thiện Đề án “Sắp xếp ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030”;

- Căn cứ Thông báo số 276/TB-UBND ngày 09/12/2025 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Cao Văn Cường tại Hội nghị nghe báo cáo: (1) Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030; (2) Đề án phát triển, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030;

- Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 12 năm 2025 ngày 24/12/2025;

- Căn cứ Thông báo Kết luận số 139-KL/TU ngày 25/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030;

- Căn cứ Công văn số 23315/UBND-NNMT ngày 29/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao triển khai thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 139-KL/TU ngày 25/12/2025 về Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Thanh Hóa được xác định là khu vực trọng điểm thiên tai, thường xuyên chịu ảnh hưởng và tác động của hầu hết các loại hình thiên tai (*21/22 loại thiên tai, trừ sóng thần*). Trong những năm qua tình hình thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh rất khốc liệt, bất thường, cực đoan và khó dự báo, gây thiệt hại nặng nề về tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân; theo thống kê trong giai đoạn 2016 - 2024, thiên tai đã làm 87 người chết, 24 người mất tích, ước giá trị thiệt hại khoảng 12.190 tỷ đồng. Trong năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra và chịu ảnh hưởng của 39 trận/đợt thiên tai (nhất là các cơn bão số 3, số 5, số 10) làm 15 người chết, 01 người mất tích, 3.409 nhà bị hư hỏng, giá trị thiệt hại khoảng 4.090 tỷ đồng; trong đó, khu vực miền núi đã xảy ra một số trận sạt lở đất, lũ quét ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng và tài sản của nhiều hộ dân; để triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả lũ quét, sạt lở đất, Chủ tịch UBND tỉnh đã quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai tại một số khu vực trên địa bàn các xã: Sơn Điện, Yên Nhân, Bát Mọt, Linh Sơn, Trung Hạ, Thiên Phú và Văn Phú.

2. Thực trạng sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

2.1. Kết quả đạt được

Thực hiện các Quyết định của UBND tỉnh: Số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 về phê duyệt Đề án, số 511/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án; theo đó, đến năm 2025, trên địa bàn các xã khu vực miền núi có 2.225 hộ cần thực hiện sắp xếp ổn định. Trong đó, TĐC xen ghép: 599 hộ, TĐC liền kề 17 khu/300 hộ và TĐC tập trung 31 khu/1.326 hộ. Đến nay kết quả thực hiện như sau:

- Về sắp xếp hộ dân: Đã tuyên truyền, vận động được 574 hộ di chuyển đến nơi ở mới; trong đó, có 274 hộ TĐC xen ghép, 29 hộ TĐC liền kề, 271 hộ TĐC tập trung.

- Về tình hình thực hiện các dự án sắp xếp, ổn định dân cư:

- + Đối với tái định cư liền kề: Có 04 dự án/79 hộ đã hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện nay đã giao đất cho 29 hộ dân xây nhà và đang tiếp tục thực hiện các trình tự, thủ tục giao đất cho các hộ còn lại xây nhà tại nơi ở mới. Có 05 dự án/119 hộ đã được quyết định chủ trương đầu tư; hiện nay các địa phương, chủ đầu tư đang thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư (lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, khảo sát, lập dự án/báo cáo kinh tế kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu...). Có 08 dự án/102 hộ chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

- + Đối với tái định cư tập trung: Có 07 dự án/271 hộ đã hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng và giao đất cho các hộ dân xây nhà tại nơi ở mới. Có 12 dự án/560 hộ đã được quyết định chủ trương đầu tư; hiện nay các địa phương, chủ đầu tư đang thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư (lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, khảo sát, lập dự án/báo cáo kinh tế kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu...). Có 12 dự án/495 hộ chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

- Tổng kinh phí đã được phân bổ để triển khai thực hiện Đề án là 196.310 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước 188.420 triệu đồng (gồm ngân sách trung ương 79.040 triệu đồng, ngân sách tỉnh 109.380 triệu đồng), nguồn từ MTTQ và hỗ trợ khác 7.890 triệu đồng.

2.2. Hạn chế, yếu kém

- Tiến độ sắp xếp, ổn định dân cư tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất còn chậm, chưa đạt mục tiêu và chưa sát với yêu cầu thực tế. Đến nay, mới sắp xếp, ổn định được 574 hộ/2.225 hộ, đạt 25,8% kế hoạch.

- Hầu hết các khu tái định cư tập trung cho các hộ dân còn thiếu đất, chưa đạt được theo mức quy định so với mặt bằng chung của tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo ở các khu sắp xếp, ổn định dân cư còn cao, đời sống còn nhiều khó khăn; nhiều nơi chưa tiếp cận được với các dịch vụ cơ bản của xã hội.

- Các khu tái định cư cách xa trung tâm xã, có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa được xây dựng đồng bộ. An ninh trật

tự tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; một số nơi vẫn còn tệ nạn xã hội.

2.3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Địa hình các xã khu vực miền núi bị chia cắt mạnh, có độ dốc lớn; nhiều vị trí dự kiến bố trí tái định cư cho các hộ dân cách xa trung tâm xã; giao thông đi lại khó khăn, chi phí vận chuyển vật liệu, đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư lớn trong khi suất đầu tư còn thấp, chưa phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến ngày càng bất thường, khó kiểm soát; số hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai hằng năm có xu hướng tăng cao; nhu cầu sắp xếp, ổn định cho các hộ dân ngày càng lớn. Tuy nhiên, việc tìm kiếm mặt bằng để bố trí tái định cư cho các hộ gặp nhiều khó khăn do hiện nay trên địa bàn các huyện miền núi không còn những vùng đất hoang hóa, đất đai đã được giao cho các hộ gia đình sản xuất lâu dài; việc lấy đất để xây dựng các dự án đòi hỏi chi phí bồi thường cao và ảnh hưởng đến đời sống của người dân sở tại.

- Xuất phát điểm kinh tế - xã hội tại các vùng dự án sắp xếp, ổn định dân cư phần lớn đều ở mức thấp, đa số là hộ nghèo, trình độ dân trí còn hạn chế, chưa có khả năng tiếp cận được các điều kiện để phát triển sản xuất, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp trước mắt cũng như lâu dài.

b) Nguyên nhân chủ quan

- *Về nhận thức, quan điểm:* Sắp xếp, ổn định dân cư là trách nhiệm chung của toàn xã hội, quá trình thực hiện đòi hỏi các cấp, các ngành phải có sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, kịp thời. Tuy nhiên, trong thời gian qua nhận thức về công tác sắp xếp, ổn định dân cư ở một số nơi vẫn còn hạn chế, chưa quan tâm đến việc phối hợp triển khai, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện. Do đó, công tác sắp xếp ổn định dân cư chưa đáp ứng được so với nhu cầu thực tế đặt ra.

- *Về công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện:*

+ Sự phối hợp giữa các cấp, sở, ngành và các địa phương còn hạn chế, chưa giải quyết kịp thời các vướng mắc tại địa phương, dẫn đến nhiều dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đến nay đã hết thời gian nhưng vẫn chưa triển khai thực hiện được như các Dự án: sắp xếp ổn định dân cư bản Suối Lóng, xã Tam Chung; bản Lách, xã Mùong Chanh, bản Tân Lập, xã Trung Thành...

+ Việc đấu môi, phối hợp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án tái định cư chưa được các địa phương quan tâm chú trọng; chưa thực hiện đầy đủ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường dẫn đến không đảm bảo nội dung, thông tin để lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

+ Công tác kiểm tra, rà soát xác định các hộ dân đang sinh sống trong vùng ảnh hưởng thiên tai đã được các địa phương quan tâm thực hiện và cập nhật vào Đề án. Tuy nhiên, các hộ dân chưa chủ động tìm được quỹ đất để di

chuyển. Mặt khác, các địa phương cũng chưa xây dựng kế hoạch để thực hiện di chuyển cho các hộ dân, chưa thực sự vào cuộc quyết liệt để bố trí quỹ đất hoặc có phương án điều chỉnh hình thức sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn.

+ Công tác tuyên truyền, vận động để các hộ dân di dời tái định cư chưa sâu rộng và tính thuyết phục chưa cao dẫn đến một số khu TĐC đã hoàn thành nhưng đến nay các hộ dân vẫn chưa chuyển đến ở theo mục tiêu của dự án: Khu TĐC thôn Trinh, xã Cổ Lũng; thôn Tượng Liên, xã Thạch Quảng.

- *Về chính sách đầu tư, hỗ trợ:*

+ Mức đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu TĐC tính bình quân/hộ dân. Tuy nhiên, địa hình, địa chất ở từng khu vực khác nhau có nơi với mức hỗ trợ 300 triệu đồng/hộ dân có thể thực hiện được một số hạng mục thiết yếu nhưng có nơi không thực hiện được như: xã Trung Lý, Mường Chanh, Na Mèo, Trung Thành.

+ Việc huy động các nguồn lực cùng tham gia vào chương trình sắp xếp, ổn định dân cư đã được một số địa phương thực hiện nhưng hiệu quả còn chưa cao, chủ yếu vẫn trông chờ vào đầu tư của Nhà nước.

- *Về năng lực, trách nhiệm:*

+ Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác bố trí dân cư ở một số địa phương còn hạn chế, dẫn đến việc vận động, tuyên truyền về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến các hộ dân còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu chung của chương trình, dự án.

+ Nhận thức về công tác bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư chưa đồng bộ và chưa ngang tầm với nhiệm vụ, một số địa phương chưa thực sự quan tâm, dẫn đến tâm lý trông chờ, ỷ lại của người dân vào sự đầu tư của nhà nước còn phổ biến.

- *Một số nguyên nhân chủ quan khác:*

+ Nhiều khu TĐC tập trung, liên kề chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng chung xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, do đó không đủ điều kiện để lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư. Có những khu TĐC được phê duyệt chủ trương đầu tư lại không thể phê duyệt Báo cáo KTKT do suất đầu tư thấp, không đảm bảo các điều kiện xây dựng hạng mục công trình thiết yếu của Dự án.

+ Quy định cấp tỉnh là người quyết định đầu tư, các Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực làm chủ đầu tư dẫn đến các địa phương chưa thực sự quyết liệt trong công tác phối hợp xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, công tác GPMB và giải quyết các thủ tục liên quan; mặt khác, trình tự thủ tục thẩm định trình phê duyệt báo cáo KTKT còn mất nhiều thời gian, dẫn đến chậm tiến độ triển khai thực hiện.

2.4. Bài học kinh nghiệm

Một là, thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn, vận động nhân

dân nâng cao nhận thức nhằm hưởng ứng, thực hiện tốt các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác sắp xếp, ổn định dân cư; tăng cường công tác phối hợp giữa sở, ban ngành, chính quyền cơ sở và sự tham gia ý kiến của người dân tạo sự đồng thuận cao trong quá trình thực hiện.

Hai là, tập trung rà soát, đánh giá cụ thể hiện trạng các khu vực dự kiến thực hiện TĐC tập trung về quy mô, diện tích thực hiện, các điều kiện đảm bảo về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý kiến đồng thuận của các hộ dân tránh tình trạng trong quá trình thực hiện phải thực hiện điều chỉnh chủ trương, dự án nhiều lần.

Ba là, căn cứ tình hình triển khai thực tế các dự án tại địa phương, các chủ trương, chính sách của trung ương, tỉnh; rà soát kỹ vị trí, địa hình, địa chất các khu vực dự kiến bố trí TĐC để có đánh giá, xây dựng khái toán kinh phí đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai khi có quyết định phê duyệt Đề án.

Bốn là, giao các địa phương tổ chức lập, thẩm định; quyết định chủ trương, dự án đầu tư và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án trên địa bàn xã để các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, đảm bảo tiến độ Đề án.

Năm là, tăng cường công tác quản lý địa bàn; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ cơ sở để đảm bảo triển khai chương trình có hiệu quả; phát huy vai trò hạt nhân chính trị của đội ngũ đảng viên, đoàn viên, hội viên; đội ngũ cốt cán, già làng, trưởng bản, những người có uy tín trong việc vận động và hướng dẫn thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; kịp thời nắm bắt các thông tin về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn để có phương án xử lý, không để điểm nóng xảy ra.

Sáu là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, công tác quản lý nhà nước về sắp xếp, ổn định dân cư tại địa phương; chủ động rà soát, bố trí quỹ đất đối với các hộ dân có nhu cầu TĐC xen ghép nhưng chưa có đất để xây dựng nhà ở; kịp thời rà soát, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án để sớm ổn định cuộc sống cho người dân.

Bảy là, phải đặc biệt coi trọng việc xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc; coi đây là yếu tố quyết định để tạo nên sức mạnh, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

III. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Tỉnh Thanh Hóa được xác định là khu vực trọng điểm thiên tai, thường xuyên chịu ảnh hưởng và tác động của hầu hết các loại hình thiên tai (*21/22 loại thiên tai, trừ sóng thần*). Trong những năm qua tình hình thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh rất khốc liệt, bất thường, cực đoan và khó dự báo, gây thiệt hại nặng nề về tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân; theo thống kê trong giai đoạn 2016 - 2024, thiên tai đã làm 87 người chết, 24 người mất tích, ước giá trị thiệt hại khoảng 12.190 tỷ đồng. Trong năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra và chịu

ảnh hưởng của 39 trận/đợt thiên tai (nhất là các cơn bão số 3, số 5, số 10) làm 15 người chết, 01 người mất tích, 3.409 nhà bị hư hỏng, giá trị thiệt hại khoảng 4.090 tỷ đồng; trong đó, khu vực miền núi đã xảy ra một số trận sạt lở đất, lũ quét ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng và tài sản của nhiều hộ dân; để triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả lũ quét, sạt lở đất, Chủ tịch UBND tỉnh đã quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai tại một số khu vực trên địa bàn các xã: Sơn Điện, Yên Nhân, Bát Mọt, Linh Sơn, Trung Hạ, Thiên Phú và Văn Phú. UBND tỉnh đã chủ động huy động tối đa các nguồn lực của địa phương cùng với kinh phí do Trung ương hỗ trợ để khắc phục nhanh hậu quả thiên tai, sớm ổn định đời sống và sản xuất Nhân dân. Tuy nhiên, thiệt hại do thiên tai gây ra quá lớn, trong khi nguồn lực của địa phương còn hạn chế nên hiện nay vẫn còn nhiều hộ dân bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất chưa thể bố trí kinh phí để sắp xếp, ổn định.

Giai đoạn 2021 - 2025, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng Đề án sắp xếp ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 21/02/2025. Tuy nhiên, kết quả thực hiện Đề án còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu đề ra nên hiện vẫn còn khoảng 1.300 hộ dân cần bố trí TĐC tập trung chưa được sắp xếp ổn định.

Vì vậy, việc ban hành **“Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030”** là rất cần thiết nhằm tạo thuận lợi cho đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển sản xuất và phát triển xã hội, giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, góp phần giảm nghèo bền vững, đảm bảo trong công tác quản lý, giữ vững an ninh quốc phòng và xây dựng nông thôn mới.

Phần II

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Đối tượng

- Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở do lũ quét, sạt lở đất, đá; hộ gia đình, cá nhân sinh sống tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, đá.

- Cộng đồng dân cư tiếp nhận hộ tái định cư tập trung và tái định cư xen ghép.

2. Phạm vi: Trên địa bàn các xã khu vực miền núi của tỉnh.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

(i) Việc sắp xếp, ổn định dân cư phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng chung xã, quy hoạch sử dụng đất cấp xã và các quy hoạch có liên quan.

(ii) Việc sắp xếp, ổn định dân cư vừa là mục tiêu, đồng thời là giải pháp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; phải hướng tới hình thành các điểm dân cư theo tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở tôn trọng phong tục, tập quán của từng dân tộc và trên nguyên tắc tự nguyện, có sự tham gia của các hộ gia đình, đảm bảo tính cộng đồng và không gây ra những thay đổi lớn trong đời sống người dân ở nơi ở mới.

(iii) Việc sắp xếp, bố trí nơi ở mới cho các hộ dân phải bảo đảm an toàn khi có mưa lũ xảy ra, đồng thời thuận lợi trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bảo đảm các điều kiện để tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc ở địa phương, củng cố niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp.

(iv) Cùng với đầu tư của Nhà nước, nguồn hỗ trợ của các tổ chức, đoàn thể; cấp ủy, chính quyền các địa phương phải tập trung làm tốt công tác tư tưởng, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, nâng cao ý thức, trách nhiệm của các gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư thôn, bản, các đoàn thể,... chủ động đóng góp tối đa công sức, tiền của để thực hiện di dời, xây dựng nhà ở vị trí mới.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Với sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước, phát huy cao độ tinh thần tự lực, tự cường của từng hộ gia đình, dòng họ, chính quyền các địa phương để tiến hành sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét,

sạt lở đất, đá tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 đến nơi an toàn, nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát huy hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố quốc phòng - an ninh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Bố trí sắp xếp ổn định cho 2.758 hộ dân/47 xã. Trong đó:

- Ổn định tại chỗ: 493 hộ/19 xã/67 thôn, bản.
- Tái định cư (TĐC) xen ghép: 269 hộ/25 xã/79 thôn, bản.
- TĐC tập trung: 1.996 hộ/64 khu/36 xã, gồm: Chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang là 1.300 hộ/37 khu và phát sinh mới là 696 hộ/27 khu.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Sắp xếp, ổn định dân cư

Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.758 hộ trên địa bàn 47 xã theo 3 hình thức như sau:

- *Ổn định tại chỗ*: 493 hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định tại nơi ở cũ thông qua việc tự gia cố, nâng cấp nhà ở; các địa phương chủ động thực hiện lồng ghép chính sách về đầu tư hạ tầng, sản xuất theo quy định của pháp luật, đảm bảo nơi ở an toàn, thuận lợi trong sản xuất của Nhân dân.

- *Tái định cư xen ghép*: 269 hộ gia đình, cá nhân thực hiện di chuyển xen ghép vào 79 điểm dân cư hiện có trên địa bàn 25 xã, được hỗ trợ trực tiếp theo chính sách hiện hành của cấp có thẩm quyền; cụ thể: Xã Mường Lát 6 hộ/1 bản; xã Quang Chiêu 19 hộ/2 bản; xã Trung Lý 13 hộ/3 bản; xã Sơn Thủy 5 hộ/1 bản; xã Na Mèo 03 hộ/1 bản; xã Quan Sơn 20 hộ/8 bản; xã Tam Lư 61 hộ/12 bản; xã Trung Thành 02 hộ/1 bản; xã Phú Xuân 01 hộ/1 bản; xã Nam Xuân 04 hộ/4 bản; xã Trung Sơn 03 hộ/1 bản; xã Hiền Kiệt 08 hộ/4 bản; xã Hồi Xuân 01 hộ/1 bản; xã Thiên Phủ 11 hộ/ 6 bản; xã Bá Thước 07 hộ/2 thôn; xã Thiết Ống 05 hộ/2 thôn; xã Quý Lương 06 hộ/2 thôn; xã Pù Luông 26 hộ/8 thôn; xã Cổ Lũng 17 hộ/5 thôn; xã Linh Sơn 37 hộ/6 thôn, bản; xã Yên Khương 7 hộ/3 bản; Yên Nhân 01 hộ/thôn; xã Thắng Lộc 02 hộ/2 thôn; xã Hóa Quỳ 1 hộ/1 thôn; xã Như Thanh 03 hộ/1 thôn.

- *Tái định cư tập trung*: 1.996 hộ gia đình, cá nhân di chuyển đến 64 điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới, được hỗ trợ trực tiếp theo chính sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và bố trí đất ở tại khu tái định cư; cụ thể: xã Mường Lát 23 hộ/1 khu; xã Quang Chiêu 68 hộ/2 khu; xã Nhi Sơn 42 hộ/1 khu; xã Mường Lý 155 hộ/3 khu; xã Mường Chanh 82 hộ/2 khu; xã Tam Chung 37 hộ/1 khu; xã Trung Lý 105 hộ/ 2 khu; xã Tam Thanh 81 hộ/ 2 khu; xã Quan Sơn 85 hộ/3 khu; xã Sơn Điện 143 hộ/ 3 khu; xã Mường Mìn 49 hộ/1 khu; xã Sơn Thủy 44 hộ/2 khu; xã Na Mèo 67 hộ/2 khu; xã Trung Hạ 29 hộ/1 khu; xã Trung Thành 233 hộ/8 khu; xã Nam Xuân 12 hộ/1 khu; xã Trung Sơn 49 hộ/1

khu; xã Hiền Kiệt 19 hộ/1 khu; xã Hồi Xuân 25 hộ/1 khu; xã Phú Lệ 29 hộ/1 khu; xã Thiên Phú 26 hộ/1khu; xã Bá Thước 9 hộ/1 khu; xã Điền Lư 19 hộ/1 khu; xã Cổ Lũng 66 hộ/2 khu; xã Linh Sơn 19 hộ/1 khu; xã Yên Khương 40 hộ/1 Khu; xã Yên Thắng 25 hộ/1 khu; xã Đồng Lương 18 hộ/1 khu; xã Giao An 16 hộ/1 khu; xã Văn Phú 19 hộ/1 khu; xã Bát Mọt 73 hộ/4 khu; xã Yên Nhân 177 hộ/6 khu; xã Thanh Quân 20 hộ/1 khu; xã Xuân Thái 44 hộ/1 khu; xã Cẩm Tú 12 hộ/1 khu; xã Cẩm Thạch 36 hộ/1 khu.

(Chi tiết tại các phụ lục số: 01, 02, 03).

2. Định hướng sử dụng đất

- *Đối với tái định cư xen ghép:* Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các xã sẽ tiến hành rà soát để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- *Đối với các khu tái định cư tập trung:* Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 1.996 hộ dân dự kiến khoảng 160,75 ha, cụ thể: xã Mường Lát 2 ha; xã Quang Chiêu 5 ha; xã Nhi Sơn 2,5 ha; xã Mường Lý 10,44 ha; xã Mường Chanh 7 ha; xã Tam Chung 2,5 ha; xã Trung Lý 7,67 ha; xã Tam Thanh 7,3 ha; xã Sơn Điện 12,1 ha; xã Mường Mìn 3,11 ha; xã Sơn Thủy 2,7 ha; xã Na Mèo 6,5 ha; xã Trung Hạ 3 ha; xã Quan Sơn 7,65 ha; xã Trung Thành 14,6 ha; xã Nam Xuân 1 ha; xã Trung Sơn 2,3 ha; xã Hiền Kiệt 1,2 ha; xã Hồi Xuân 1,7 ha; xã Phú Lệ 2,7 ha; xã Thiên Phú 2 ha; xã Bá Thước 1 ha; xã Điền Lư 0,38 ha; xã Cổ Lũng 3,6 ha; xã Linh Sơn 3 ha; xã Yên Khương 3 ha; xã Yên Thắng 7 ha; xã Đồng Lương 1,8 ha; xã Giao An 2 ha; xã Văn Phú 3 ha; xã Bát Mọt 6,2 ha; xã Yên Nhân 18,2 ha; xã Thanh Quân 1 ha; xã Xuân Thái 2,62 ha; xã Cẩm Tú 1,07 ha; xã Cẩm Thạch 1,21 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 02).

3. Phát triển sản xuất

Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm có lợi thế, sản phẩm OCOP theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng nông, lâm, thủy sản, từ đó nâng cao thu nhập cho người sản xuất và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, của tỉnh.

4. Cơ sở hạ tầng tại các khu TĐC tập trung

Ưu tiên đầu tư những hạng mục công trình thiết yếu, đảm bảo điều kiện để các hộ dân có thể di chuyển đến xây dựng nhà tại nơi ở mới, đảm bảo an toàn như: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội khu, rãnh thoát nước, nước và điện sinh hoạt.

Trường hợp kinh phí của dự án đảm bảo, có thể bổ sung thêm các hạng mục như: nhà văn hóa, tường rào, cây xanh, trường học...; trường hợp kinh phí của dự án không đảm bảo, các địa phương chủ động huy động, bố trí các nguồn vốn hợp pháp khác (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030...) hoặc xã hội hóa để đầu tư các hạng mục công trình nêu trên, cũng như các cơ sở hạ tầng cần thiết khác phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân, hướng tới hình thành các thôn, bản nông thôn mới.

Trong quá trình thực hiện Đề án giai đoạn 2026 - 2030, nếu phát sinh thêm các khu vực bị ảnh hưởng lũ quét, sạt lở đất, đá ngoài đề án cần phải sắp xếp, ổn định thì thực hiện hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các khu tái định cư từ nguồn kinh phí dự phòng của Đề án này và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

5. Kinh phí thực hiện Đề án

5.1. Căn cứ xác định

a) Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân thực hiện di chuyển đến nơi ở mới

(i) Thực hiện theo chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 quy định tại Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 và Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 của HĐND tỉnh (*Hiện nay, HĐND tỉnh đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-HĐND ngày 07/01/2026 về xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 theo trình tự, thủ tục rút gọn*), cụ thể:

- Hộ gia đình, cá nhân có nhà phải di chuyển là nhà sàn, nhà không kiên cố: 50 triệu đồng/hộ.

- Hộ gia đình, cá nhân có nhà phải di chuyển là nhà cấp 4, nhà mái bằng: 75 triệu đồng/hộ.

- Hộ gia đình, cá nhân có nhà phải di chuyển là nhà 2 tầng trở lên: 100 triệu đồng/hộ.

(ii) Ngoài các nguồn hỗ trợ kinh phí trực tiếp nêu trên, chính quyền địa phương sẽ huy động các lực lượng Công an, Quân đội, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ,... góp ngày công tham gia hỗ trợ nhân dân di chuyển, xây dựng, chỉnh trang nhà cửa tại nơi ở mới.

b) Đầu tư cơ sở hạ tầng khu TĐC tập trung

- Cơ sở pháp lý: Căn cứ Quyết định số 1043/QĐ-SXD ngày 23/10/2025 của Sở Xây dựng về Công bố chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2025 (chỉ số giá

xây dựng công trình; chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công trên địa bàn tỉnh Quý III/2025 so với năm 2020 tăng khoảng từ 20 đến trên 30%).

- Cơ sở thực tiễn: (i) Căn cứ tình hình thực tế các khu TĐC hiện đã và đang triển khai trên địa bàn các xã như: Bản Nà Ón, xã Trung Lý: 477 triệu/hộ; bản Xim, xã Quang Chiêu: 406 triệu/hộ; bản Trung Thắng, xã Mường Lý: 330 triệu/hộ; bản Ón, xã Tam Chung: 381 triệu/hộ; bản Sạy, xã Trung Thành: 478 triệu; Bản Mìn, bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn: 330 triệu/hộ; bản Lở, xã Thiên Phủ: 425 triệu/hộ; thôn Bó, xã Cổ Lũng: 336 triệu/hộ; khu TĐC Âm Hiêu, xã Cổ Lũng: 310 triệu/hộ.... (ii) Tham khảo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và dự kiến giai đoạn 2026-2030. (iii) Qua rà soát, đánh giá sơ bộ tại các khu vực dự kiến thực hiện đầu tư của các địa phương.

c) Kinh phí tuyên truyền, tập huấn và kiểm tra, giám sát

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính¹; Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính²; Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính³; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh⁴; Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh...

5.2. Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện: **1.159.844 triệu đồng**; trong đó:

- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 127.725 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 1.025.619 triệu đồng.
- + *Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng*: 891.843 triệu đồng.
- + *Kinh phí dự phòng (15%)*: 133.776 triệu đồng.
- Kinh phí tuyên truyền, tập huấn: 4.500 triệu đồng.
- Kinh phí kiểm tra, giám sát: 2.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục số 04,05).

6. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn

- Nguồn hỗ trợ trực tiếp các hộ dân: 127.725 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

- Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.025.619 triệu đồng. Trong đó: 836.866 triệu đồng từ nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (*Đảng ủy UBND tỉnh đã trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Tờ trình 118-TTr/ĐU ngày 27/11/2025 xin ý kiến về dự kiến nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn*

¹ về quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

² thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị

³ về hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

⁴ về quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức hội nghị đối với cơ quan Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa

nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030); 188.753 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương (theo Công văn số 8171/BNNMT-KTHT ngày 22/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵, UBND tỉnh đã có Công văn số 19391/UBND-NNMT ngày 05/12/2025 và hiện nay theo tổng hợp của Bộ Nông nghiệp và Môi trường dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ bố trí cho tỉnh Thanh Hóa khoảng: 150.000 triệu đồng), nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn vốn hỗ trợ khác.

- Kinh phí tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra giám sát: 6.500 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

7. Tiến độ thực hiện

UBND các xã xây dựng kế hoạch đề tuyên truyền vận động cho 493 hộ ổn định tại chỗ, 269 hộ dân thực hiện TĐC xen ghép; đối với các khu TĐC tập trung, thực hiện theo thứ tự ưu tiên dự kiến như sau:

(i) Tiếp tục thực hiện các khu TĐC đang thực hiện dở dang từ giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang.

(ii) Thực hiện các khu TĐC đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, đảm bảo các điều kiện về quy hoạch, tổng mức đầu tư.

(iii) Thực hiện các khu TĐC đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương nhưng không thực hiện được do vượt tổng mức đầu tư; UBND các xã đã rà soát, điều chỉnh để thực hiện giai đoạn 2026-2030.

(iv) Thực hiện các khu TĐC phát sinh do bão đã được ban hành tình huống khẩn cấp nhưng chưa được bố trí kinh phí để thực hiện.

(v) Thực hiện các khu TĐC đảm bảo điều kiện về các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan.

Căn cứ tình hình thực tế, nhất là ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất, đá và điều kiện về nguồn vốn, cấp có thẩm quyền sẽ xem xét, quyết định cụ thể danh mục các khu TĐC tập trung được đầu tư từng năm trong giai đoạn 2026-2030.

8. Cơ quan phê duyệt Đề án: UBND tỉnh Thanh Hóa.

9. Cơ quan chủ trì thực hiện Đề án: Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa.

10. Thời gian thực hiện Đề án: Giai đoạn 2026 - 2030.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về bố trí các hộ dân di chuyển

Ưu tiên thực hiện bố trí cho các hộ dân sống ở vùng nguy cơ rất cao bị ảnh hưởng thiên tai, nguy hiểm đến tính mạng của người dân như các vùng đồi

⁵ về việc bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách bị ảnh hưởng của bão số 10, 11 và các đợt mưa, bão trong năm 2025

núi có độ dốc lớn, nền địa chất kém ổn định có nguy cơ cao sạt lở đất, đá cần phải bố trí di chuyển tái định cư trên nguyên tắc bố trí trong nội bộ thôn, bản, xã là chính để hạn chế sự thay đổi lớn đến đời sống và sản xuất.

2. Về đất đai (đất ở, đất sản xuất)

- UBND các xã tiến hành rà soát, xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để bố trí quỹ đất thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất làm căn cứ để chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất theo quy định của pháp luật. Quỹ đất bố trí đảm bảo theo định mức bình quân diện tích đất sản xuất, diện tích đất ở làm cơ sở để hộ thiếu đất sản xuất, đất ở thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024.

- Thực hiện công tác vận động, khuyến khích các hộ gia đình còn dư quỹ đất ở nơi an toàn chuyển nhượng cho các hộ thuộc đối tượng ảnh hưởng thiên tai cần phải di chuyển tái định cư để các hộ này ổn định cuộc sống tại nơi ở mới.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, ngành nghề và dịch vụ

- Hỗ trợ nông dân về giống, vật tư, phân bón; chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất; phát triển làng nghề theo hướng sản xuất hàng hóa, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm.

- Mở rộng các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất: Dịch vụ vận tải chở hàng và khách, dịch vụ sửa chữa điện tử, máy cơ khí nhỏ, dịch vụ vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp (thủy lợi, bảo vệ thực vật, giống cây trồng, phân bón) và các cơ sở thu mua chế biến nông, lâm sản ở khu vực trung tâm xã.

4. Chính sách hỗ trợ và nguồn vốn thực hiện

- Nhà nước hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn ngân sách theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ; nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 do tỉnh quản lý; nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2026 - 2030 và nguồn trung ương hỗ trợ khác.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tham mưu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thực hiện bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các xã khu vực miền núi tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

- Huy động nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa; các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân, các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Ngoài nguồn vốn bố trí theo kế hoạch hàng năm, các địa phương cần chủ động rà soát các dự án bố trí dân cư trên địa bàn, xác định các vùng cần di dời

cấp bách nhưng thiếu vốn đầu tư để bổ sung từ quỹ dự phòng của địa phương hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung để thực hiện, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

5. Tín dụng và đầu tư

- Ưu tiên vốn vay cho các hộ dân, các cơ sở sản xuất có mô hình trang trại nông, lâm, ngư nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, ứng dụng kỹ thuật mới, thử nghiệm giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Hỗ trợ bao tiêu sản phẩm trên cơ sở liên kết chặt chẽ giữa chính quyền địa phương với người sản xuất và các cơ sở chế biến tiêu thụ sản phẩm.

- Tạo điều kiện cho các hộ phải di chuyển được vay vốn sản xuất, tăng cường vốn vay trung hạn và dài hạn cho phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh cây trồng, vật nuôi hiện nay.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp, nhất là lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc.

- Xây dựng các khu vực thu mua sản phẩm có tính chất là đầu mối về rau xanh, lương thực, phục vụ bán buôn, nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm cho người dân và thúc đẩy thị trường ở nông thôn phát triển.

6. Tuyên truyền, vận động

- Huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị-xã hội, lực lượng chức năng, quần chúng nhân dân như: Công an, Quân đội, Biên phòng, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ,... chung sức tham gia hỗ trợ di chuyển, xây dựng, chỉnh trang nhà cửa cho các hộ dân; vận động quần chúng nhân dân tích cực phối hợp với chính quyền các cấp thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư.

- Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở, báo,... tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; vị trí, vai trò của công tác bố trí dân cư đối với phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo, phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, củng cố quốc phòng-an ninh để huy động mọi nguồn lực của xã hội tham gia thực hiện Đề án.

7. Về kỹ thuật, phòng chống thiên tai

- Xây dựng một số công trình tránh trú bão đa năng kiên cố phục vụ cho việc di dân tránh bão lụt tại các cộng đồng dân cư trong khu vực và thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão.

- Tăng cường khả năng chống lũ, ngăn lũ, phòng, chống sạt lở và khả năng cơ động, chủ động trong việc chạy lũ, tránh lũ của người dân cũng như đảm bảo an toàn khu dân cư để phát triển bền vững.

- Khảo sát, xây dựng bản đồ cảnh báo các khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất để làm cơ sở di dời và xây dựng phương án sơ tán dân khi mưa bão

xây ra.

8. Về công tác quản lý

Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời về chuyên môn, nghiệp vụ, chính sách và kiểm tra việc thực hiện các dự án trên địa bàn. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung, tháo gỡ những tồn tại, khó khăn, vướng mắc để thực hiện có hiệu quả mục tiêu của Đề án.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Giao Chi cục Phát triển nông thôn là cơ quan Thường trực giúp Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.
- Đầu mối, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để huy động các nguồn vốn hỗ trợ theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ và nguồn trung ương hỗ trợ khác.
- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương hàng năm xây dựng kế hoạch sắp xếp, ổn định dân cư để tổ chức triển khai thực hiện Đề án.
- Đôn đốc, hướng dẫn UBND cấp xã lựa chọn các khu vực sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp xã, làm căn cứ để thực hiện; hướng dẫn UBND các xã lập hồ sơ sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân theo quy định.
- Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ làm công tác bố trí dân cư và người dân vùng ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn các xã; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án tại các địa phương; thực hiện hỗ trợ các mô hình phát triển sản xuất cho các hộ dân tái định cư để các hộ dân sớm ổn định đời sống và sản xuất tại nơi ở mới.
- Định kỳ tổng hợp tình hình, tiến độ thực hiện Đề án, báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.
- Hàng năm, căn cứ tình hình thiên tai thực tế và trên cơ sở báo cáo của các địa phương; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để kịp thời chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Trong trường hợp cần thiết có thể xin UBND tỉnh chủ trương để cập nhật, điều chỉnh Đề án.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu, báo cáo UBND, HĐND tỉnh giao bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã để hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trong Đề án phù hợp với khả năng cân đối của nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 và các nguồn vốn khác do tỉnh quản lý đảm bảo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan trên cơ sở nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để giao cho các địa phương thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn các xã lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn. Thực hiện tốt quản lý quy hoạch, giải quyết các thủ tục theo thẩm quyền đảm bảo theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn UBND các xã thuộc Đề án, thực hiện tốt công tác quản lý xây dựng công trình giao thông, quản lý hành lang an toàn đường bộ, thực hiện đầu nối vào đường tỉnh, quốc lộ (nếu có) theo quy định; giải quyết các thủ tục theo thẩm quyền đảm bảo theo quy định.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xây dựng Kế hoạch thực hiện bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2026 - 2030.

5. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Có trách nhiệm tham gia cùng với các địa phương thực hiện bố trí sắp xếp dân cư, nhất là dân cư đang sinh sống tại khu vực vành đai biên giới; theo dõi, nắm chắc tình hình an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn và dọc tuyến biên giới; thực hiện tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ các hộ dân trong quá trình thực hiện tháo dỡ, di chuyển, xây dựng nhà tại nơi ở mới.

6. Công an tỉnh

Phối hợp với chính quyền các địa phương thực hiện tốt công tác quản lý hộ khẩu, hộ tịch của người dân; chủ động theo dõi, nắm chắc tình hình an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn; thực hiện tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ các hộ dân trong quá trình thực hiện tháo dỡ, di chuyển, xây dựng nhà tại nơi ở mới.

7. Văn phòng Chỉ huy phòng chống thiên tai tỉnh

Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh và các đơn vị liên quan, theo dõi chặt chẽ diễn biến của thời tiết, dự báo, cảnh báo kịp thời về tình hình thiên tai cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh và các cơ quan thông tin, báo chí, để kịp thời thông tin đến người dân.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao tinh thần sẵn sàng ứng phó với những diễn biến bất thường của thời tiết, thiên tai; vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn,

mất mát, thiệt hại do thiên tai gây ra, sớm ổn định đời sống.

9. Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thường trực để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các nội dung của Đề án.

10. Ủy ban nhân dân các xã khu vực miền núi

- Rà soát, cập nhật các vị trí, địa điểm dự kiến bố trí tái định cư tập trung cho các hộ dân (phải thực hiện xin ý kiến rộng rãi và được sự thống nhất của tất cả các hộ gia đình, cá nhân có liên quan trên địa bàn) phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp xã.
- Bố trí đất ở, đất sản xuất để ổn định cuộc sống cho người dân bị ảnh hưởng thiên tai; theo dõi, đề xuất giải pháp hỗ trợ các công trình cơ sở hạ tầng để đảm bảo ổn định cuộc sống cho người dân thuộc đối tượng của Đề án.
- Hàng năm, phối hợp với Sở Tài chính để được bổ sung kinh phí có mục tiêu cho ngân sách xã để tổ chức triển khai Đề án trên địa bàn theo quy định.
- Thực hiện nhiệm vụ và thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư; tổ chức thực hiện dự án, định kỳ hàng tháng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tiến độ thực hiện (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu).
- Hàng năm thực hiện việc kiểm tra, rà soát và xây dựng kế hoạch di chuyển các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, đá trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh các khu vực, các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai phát sinh ngoài Đề án (nếu có) để được hỗ trợ triển khai thực hiện từ nguồn kinh phí dự phòng của Đề án và các nguồn kinh phí hợp pháp khác; đồng thời gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn) để tổng hợp, tham mưu trong quá trình cập nhật, điều chỉnh Đề án (nếu có chủ trương của cấp có thẩm quyền).
- Thực hiện việc lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn xã để hỗ trợ các hộ dân vùng ảnh hưởng lũ quét, sạt lở đất, đá (đặc biệt là các hộ nghèo) sớm ổn định cuộc sống và tập trung phát triển sản xuất.
- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và Hội Chữ thập đỏ tỉnh kêu gọi sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân trong việc hỗ trợ cho các hộ dân.
- Có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao hiểu biết và thực hiện tốt các nội dung của Đề án.
- Vận động nhân dân tham gia giám sát cộng đồng các hạng mục công trình được triển khai trên địa bàn; quản lý, sử dụng, duy tu bảo dưỡng các hạng mục công trình theo quy định.

- Đối với các hộ dân sinh sống tại các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, đá đang chờ (hoặc chưa) được bố trí, sắp xếp ổn định: Phải chủ động xây dựng phương án di dời/sơ tán các hộ dân đến nơi an toàn khi có mưa lũ xảy ra và thực hiện các biện pháp phù hợp để hạn chế ảnh hưởng của thiên tai theo phương châm “*bốn tại chỗ*”./.

PHỤ LỤC 01:
NHU CẦU SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Hộ

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Hình thức sắp xếp, bố trí ổn định dân cư		
			TĐC tập trung	TĐC xen ghép	Ổn định tại chỗ
	Tổng cộng	2.758	1.996	269	493
1	Xã Mường Lát	29	23	6	0
1.1	Thôn Na Khà	29	23	6	0
2	Xã Quang Chiểu	87	68	19	0
2.1	Bản Pù Đưa	51	40	11	0
2.2	Bản Xim	8		8	
2.3	Bản Suối Tút	28	28	0	0
3	Xã Nhi Sơn	42	42	0	0
3.1	Bản Kéo Té	42	42	0	0
4	Xã Mường Lý	155	155	0	0
4.1	Bản Trung Thắng	49	49	0	0
4.2	Bản Xa Lung	70	70	0	0
4.3	Bản Xi Lồ	36	36	0	0
5	Xã Mường Chanh	82	82	0	0
5.1	Bản Lách	34	34	0	0
5.2	Bản Cang	48	48	0	0
6	Xã Tam Chung	37	37	0	0
6.1	Bản Suối Lóng	37	37	0	0
7	Xã Trung Lý	118	105	13	0
7.1	Bản Ma Hác	42	42	0	0
7.2	Bản Tung	63	63	0	0
7.3	Bản Táo	3		3	
7.4	Bản Pa Búa	2		2	
7.5	Bản Ca Giáng	8		8	
8	Xã Tam Thanh	81	81	0	0
8.1	Bản Phe	33	33	0	0
8.2	Bản Mò	48	48	0	0
9	Xã Sơn Điện	201	143	0	58
9.1	Bản Xuân Sơn	44	39	0	5
9.2	Bản Xa Mang	34	34	0	0
9.3	Bản Tân Sơn	70	70	0	0
9.4	Bản Nhài	8			8
9.5	Bản Na Nghịu	11			11
9.6	Bản Na Lộc	6			6
9.7	Bản Ngâm	5			5
9.8	Bản Ban	11			11
9.9	Bản Bun	11			11
9.10	Bản Na Hồ	1			1
10	Xã Mường Mìn	49	49	0	0
10.1	Bản Yên	49	49		
11	Xã Sơn Thủy	64	44	5	15

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Hình thức sắp xếp, bố trí ổn định dân cư		
			TĐC tập trung	TĐC xen ghép	Ổn định tại chỗ
11.1	Bản Mùa Xuân	9	9	0	0
11.2	Bản Thủy Thành	35	35	0	0
11.3	Bản Chanh	5		5	
11.4	Bản Khà	13			13
11.5	Bản Cóc	2			2
12	Xã Na Mèo	88	67	3	18
12.1	Bản Cha Khót	55	55		
12.2	Bản Bo Hiêng	12	12		
12.3	Bản Na Mèo	3		3	
12.4	Bản Sơn	18			18
13	Xã Trung Hạ	29	29	0	0
13.1	Bản Chiềng Xảy	29	29		
14	Xã Quan Sơn	116	85	20	11
14.1	Khu phố Bìn	10	8	2	0
14.2	Khu phố Hẹ	12	10	2	0
14.3	Khu Phố Hao	6	4	0	2
14.4	Khu phố Bon	12	10	0	2
14.5	Khu phố Păng	5	2	0	3
14.6	Khu phố 1	2		2	
14.7	Khu phố 2	4		1	3
14.8	Khu phố 5	18	15	3	0
14.9	Bản Ngàm	6	6	0	0
14.10	Bản Bách	15	14	0	1
14.11	Bản Máy	9	6	3	0
14.12	Bản Bàng	8	5	3	0
14.13	Bản Bón	9	5	4	0
15	Xã Tam Lư	61	0	61	0
15.1	Bản Hát	3		3	
15.2	Bản Tình	5		5	
15.3	Bản Hậu	8		8	
15.4	Bản Muống	2		2	
15.5	Bản Sại	4		4	
15.6	Khu phố Sỏi	5		5	
15.7	Bản Nà Oi	5		5	
15.8	Bản Hạ	9		9	
15.9	Bản Nà Sắng	4		4	
15.10	Bản Lầu	8		8	
15.11	Bản Xum	7		7	
15.12	Bản Làng	1		1	
16	Xã Trung Thành	235	233	2	0
16.1	Bản Sơn Thành	34	34	0	0
16.2	Bản Tang 2	37	37	0	0
16.3	Bản Tiến Thắng	57	57	0	0
16.4	Bản Bai	31	31	0	0
16.5	Bản Tân Lập	18	16	2	0
16.6	Bản Cá	33	33	0	0
16.7	Bản Chiềng	13	13	0	0

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Hình thức sắp xếp, bố trí ổn định dân cư		
			TĐC tập trung	TĐC xen ghép	Ổn định tại chỗ
16.8	Bản Bước	12	12	0	0
17	Xã Phú Xuân	6	0	1	5
17.1	Bản Giá	1		1	
17.2	Bản Mỏ	5			5
18	Xã Nam Xuân	17	12	4	1
18.1	Bản Đụn Pù	1		1	
18.2	Bản Lếp	1			1
18.3	Bản Ken	1		1	
18.4	Bản Phó Mỏi	1		1	
18.5	Bản Ngà	1		1	
18.6	Bản Cốc 3	12	12		
19	Xã Trung Sơn	52	49	3	0
19.1	Bản Chiềng	49	49	0	0
19.2	Bản Pạo	3		3	
20	Xã Hiền Kiệt	27	19	8	0
20.1	Bản Ho	2		2	
20.2	Bản Poọng 1	1		1	
20.3	Bản Poọng 2	2		2	
20.4	Bản San	3		3	
20.5	Bản Pheo	19	19		
21	Xã Hời Xuân	39	25	1	13
21.1	Thôn 5	25	25	0	0
21.2	Thôn Khăm	8		1	7
21.3	Bản Cang	6			6
22	Xã Phú Lệ	43	29	0	14
22.1	Bản Tai Giác	29	29	0	0
22.2	Bản Hang	8			8
22.3	Bản Chiềng	1			1
22.4	Bản Đỏ	3			3
22.5	Bản Trung Tân	1			1
22.6	Bản Khoa	1			1
23	Xã Thiên Phủ	41	26	11	4
23.1	Bản Lớ	26	26		
23.2	Bản Háng	1		1	
23.3	Bản Sắng	3		3	
23.4	Bản Hàm	2		2	
23.5	Bản Báu	3		3	
23.6	Bản Khương Làng	1		1	
23.7	Bản Lót Dồi	5		1	4
24	Xã Bá Thước	16	9	7	0
24.1	Thôn Cả	9	9	0	0
24.2	Thôn Tôm	4		4	
24.3	Thôn Khiêng	3		3	
25	Xã Thiết Ống	5	0	5	0
25.1	Thôn Sặng	3		3	
25.2	Thôn Cốc	2		2	

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Hình thức sắp xếp, bố trí ổn định dân cư		
			TĐC tập trung	TĐC xen ghép	Ổn định tại chỗ
26	Xã Văn Nho	7	0	0	7
26.1	Thôn Kháng	5			5
26.2	Thôn Pát	2			2
27	Xã Diên Lư	19	19	0	0
27.1	Thôn Cò Lượn	19	19	0	0
28	Xã Quý Lương	6	0	6	0
28.1	Thôn Dân Long	5		5	
28.2	Thôn Khai	1		1	
29	Xã Diên Quang	72	0	0	72
29.1	Thôn Chiềng Má	10			10
29.2	Thôn Xay Luồi	4			4
29.3	Thôn Thượng Sơn	5			5
29.4	Thôn Đồi Muốn	6			6
29.5	Thôn Khò	11			11
29.6	Thôn Lùng	3			3
29.7	Thôn Thành Diên	9			9
29.8	Thôn Chiềng Mung	4			4
29.9	Thôn Tam Liên	2			2
29.10	Thôn Xăm	2			2
29.11	Thôn Mười	13			13
29.12	Thôn Hồ Quang	3			3
30	Xã Pù Luông	33	0	26	7
30.1	Thôn Đòn	4			4
30.2	Thôn Đôn	1			1
30.3	Thôn Báng	6		6	
30.4	Thôn Nông Công	5		5	
30.5	Thôn Pà Ban	3		3	
30.6	Thôn Tân Thành	5		3	2
30.7	Thôn Niêm Thành	1		1	
30.8	Thôn Bồng	6		6	
30.9	Thôn Bầm	1		1	
30.10	Thôn Eo Kén	1		1	
31	Xã Cổ Lũng	88	66	17	5
31.1	Thôn Trình	46	46	0	0
31.2	Thôn Cao	20	20	0	0
31.3	Thôn Bó	9		9	
31.4	Thôn Nứa	10	0	5	5
31.5	Thôn Lọng	1	0	1	
31.6	Thôn Sơn	1	0	1	
31.7	Thôn Kịt	1	0	1	
32	Xã Linh Sơn	131	19	37	75
32.1	Thôn Nguyễn Trãi	34			34
32.2	Bản Năng Cát	2		2	
32.3	Bản Cây	6		6	
32.4	Bản Hắc	19	19		
32.5	Bản Giàng Vín	7		7	

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Hình thức sắp xếp, bố trí ổn định dân cư		
			TĐC tập trung	TĐC xen ghép	Ổn định tại chỗ
32.6	Bản En	8		8	
32.7	Thôn Chiêu Bang	14		13	1
32.8	Thôn Trùng	6		1	5
32.9	Thôn Phổng Bàn	12			12
32.10	Thôn Áng	7			7
32.11	Thôn Chiềng Ban 1	5			5
32.12	Thôn Chiềng Ban 2	2			2
32.13	Thôn Tiú	1			1
32.14	Thôn Lê Lợi	1			1
32.15	Thôn Oi	7			7
33	Xã Yên Khương	73	40	7	26
33.1	Bản Yên Bình	6		2	4
33.2	Bản Chiềng Nưa	16		4	12
33.3	Bản Xã	4			4
33.4	Bản Giàng	6		1	5
33.5	Bản Chí Lý Nặm Đanh	1			1
33.6	Bản Xắng Hắng	40	40		
34	Xã Yên Thắng	25	25	0	0
34.1	Bản Vặn	25	25		
35	Xã Đồng Lương	18	18	0	0
35.1	Thôn Tân Lập	18	18	0	0
36	Xã Giao An	16	16	0	0
36.1	Thôn Chiềng Lăn	16	16	0	0
37	Xã Văn Phú	19	19	0	0
37.1	Bản Cháo Pi	19	19	0	0
38	Xã Bát Mọt	73	73	0	0
38.1	Thôn Chiềng	23	23	0	0
38.2	Thôn Phổng	19	19	0	0
38.3	Thôn Vịn	19	19	0	0
38.4	Thôn Dưn	12	12	0	0
39	Xã Yên Nhân	325	177	1	147
39.1	Thôn Lửa	54	36	0	18
39.2	Thôn Mỏ	18			18
39.3	Thôn Chiềng	38	15	0	23
39.4	Thôn Na Nghịu	140	69	1	70
39.5	Thôn Mỹ	37	32	0	5
39.6	Thôn Khong	38	25	0	13
40	Xã Lương Sơn	7	0	0	7
40.1	Thôn Lương Thịnh	7			7
41	Xã Thắng Lộc	7	0	2	5
41.1	Thôn Ến	1		1	
41.2	Thôn Tân Thắng	1		1	
42	Xã Hóa Quý	1	0	1	0
42.1	Thôn Hợp Thành	1		1	
43	Xã Thanh Quân	23	20	0	3

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Hình thức sắp xếp, bố trí ổn định dân cư		
			TĐC tập trung	TĐC xen ghép	Ổn định tại chỗ
43.1	Thôn Ná Cà 1	19	19	0	0
43.2	Thôn Lôu Quán	1	1	0	0
43.3	Thôn Thanh Tân	3			3
44	Xã Xuân Thái	44	44	0	0
44.1	Thôn Đồng Lườn	44	44	0	0
45	Xã Như Thanh	3	0	3	0
45.1	Thôn Xuân Hòa	3		3	
46	Xã Cẩm Tú	12	12		0
46.1	Thôn Kim Mẩn	12	12	0	0
47	Xã Cẩm Thạch	36	36	0	0
47.1	Thôn Chiềng Chanh	36	36	0	0

PHỤ LỤC 02:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CỬ TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
	Tổng cộng	64	1.996	160,75	1.003.743	891.843	111.900	76.700	1.534	33.000	440	2.200	22
A	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025	37	1.300	99,92	612.068	541.543	70.525	54.150	1.083	15.975	213	400	4
I	Dự án chuyển tiếp thuộc Đề án 511	33	1.174	89,22	605.543	541.543	64.000	48.300	966	15.300	204	400	4
<i>I.a</i>	<i>Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư</i>	<i>14</i>	<i>594</i>	<i>37,34</i>	<i>268.293</i>	<i>236.243</i>	<i>32.050</i>	<i>25.150</i>	<i>503</i>	<i>6.600</i>	<i>88</i>	<i>300</i>	<i>3</i>
1	Xã Mường Lát	1	23	2,00	1.300	0	1.300	850	17	450	6		
1.1	Dự án khu TĐC khu phố Na Khà	4163/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	23	2,00	1.300		1.300	850	17	450	6		
2	Xã Quang Châu	1	40	3,00	15.248	13.248	2.000	2.000	40	0	-		
2.1	Dự án khu TĐC bản Pù Đưa	2076/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	40	3,00	15.248	13.248	2.000	2.000	40				
3	Xã Mường Lý	2	119	7,14	48.575	42.000	6.575	4.700	94	1.875	25	0	0

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
3.1	Dự án khu TĐC bản Trung Thẳng	2714/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	49	2,54	2.450		2.450	2.450	49				
3.2	Dự án khu TĐC bản Xa Lung	NQ số 276/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	70	4,60	46.125	42.000	4.125	2.250	45	1.875	25		
4	Xã Mường Chanh	1	34	2,00	22.300	20.400	1.900	1.300	26	600	8	0	0
4.1	Dự án khu TĐC bản Lách	NQ số 273/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	34	2,00	22.300	20.400	1.900	1.300	26	600	8		
5	Xã Tam Chung	1	37	2,50	24.075	22.200	1.875	1.800	36	75	1	0	0
5.1	Dự án khu TĐC bản Suối Lóng	NQ số 277/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	37	2,50	24.075	22.200	1.875	1.800	36	75	1		
6	Xã Trung Lý	2	105	7,67	64.455	59.055	5.400	5.100	102	0	0	300	3
6.1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ma Hắc	1488/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh	42	3,30	23.505	21.255	2.250	1.950	39			300	3
6.2	Dự án sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tung	Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	63	4,37	40.950	37.800	3.150	3.150	63				

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
7	Xã Mường Mìn	1	49	3,11	24.530	22.080	2.450	2.450	49	0	0	0	0
7.1	Khu TĐC bản Yên	1489/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh	49	3,11	24.530	22.080	2.450	2.450	49				
8	Xã Trung Thành	1	16	1,20	8.850	8.000	850	700	14	150	2	0	0
8.1	Dự án Tái định cư bản Tân Lập	4398/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh	16	1,20	8.850	8.000	850	700	14	150	2		
9	Xã Trung Sơn	1	49	2,30	18.370	15.870	2.500	2.350	47	150	2	0	0
9.1	Dự án TĐC bản Chiềng	2075/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh	49	2,30	18.370	15.870	2.500	2.350	47	150	2		
10	Xã Cổ Lũng	1	46	1,60	5.129	2.829	2.300	2.300	46	0	0	0	0
10.1	Dự án khu TĐC thôn Trinh	3044/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 của UBND tỉnh	46	1,60	5.129	2.829	2.300	2.300	46				
11	Xã Yên Nhân	1	32	2,20	17.650	16.000	1.650	1.500	30	150	2	0	0
11.1	Dự án khu TĐC thôn My	1491/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh	32	2,20	17.650	16.000	1.650	1.500	30	150	2		
12	Xã Xuân Thái	1	44	2,62	17.811	14.561	3.250	100	2	3.150	42	0	0

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
12.1	Khu TĐC thôn Đồng Lườn	2074/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh	44	2,62	17.811	14.561	3.250	100	2	3.150	42		
I.b	<i>Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư</i>	19	580	51,88	337.250	305.300	31.950	23.150	463	8.700	116	100	1
1	Xã Nhi Sơn	1	42	2,50	27.300	25.200	2.100	2.100	42	0	0	0	0
1.1	Dự án khu TĐC bản Kéo Tẻ		42	2,50	27.300	25.200	2.100	2.100	42				
2	Xã Mường Lý	1	36	3,30	23.450	21.600	1.850	1.700	34	150	2	0	0
2.1	Dự án khu TĐC bản Xì Lồ		36	3,30	23.450	21.600	1.850	1.700	34	150	2		
3	Xã Mường Chanh	1	48	5,00	31.450	28.800	2.650	1.900	38	750	10	0	0
3.1	Dự án khu TĐC bản Cang		48	5,00	31.450	28.800	2.650	1.900	38	750	10		
4	Xã Sơn Điện	1	39	2,50	21.525	19.500	2.025	1.800	36	225	3	-	-
4.1	Khu TĐC Pom Ca Tháy, bản Xuân Sơn		39	2,50	21.525	19.500	2.025	1.800	36	225	3		
5	Xã Sơn Thủy	1	9	0,7	5.850	5.400	450	450	9	0	0	0	0
5.1	Khu tái định cư bản Mùa Xuân		9	0,7	5.850	5.400	450	450	9	0			
6	Xã Na Mèo	1	55	6,00	36.025	33.000	3.025	2.200	44	825	11	0	0
6.1	Khu tái định cư bản Cha Khót		55	6,00	36.025	33.000	3.025	2.200	44	825	11		
7	Xã Trung Thành	3	128	7,40	71.725	64.000	7.725	3.800	76	3.825	51	100	1
7.1	Dự án tái định cư bản Sơn Thành		34	2,00	19.250	17.000	2.250	600	12	1.650	22		
7.2	Dự án tái định cư bản Tang (khu 2)		37	2,20	20.425	18.500	1.925	1.700	34	225	3		
7.3	Dự án tái định cư bản Tiến Thắng		57	3,20	32.050	28.500	3.550	1.500	30	1.950	26	100	1

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
8	Xã Nam Xuân	1	12	1,0	6.625	6.000	625	550	11	75	1	0	0
8.1	Dự án tái định cư bản Cốc 3		12	1,0	6.625	6.000	625	550	11	75	1		
9	Xã Hiền Kiệt	1	19	1,20	10.450	9.500	950	950	19	0	0	0	0
9.1	Dự án TĐC bản Pheo		19	1,20	10.450	9.500	950	950	19				
10	Xã Phú Lệ	1	29	2,70	16.100	14.500	1.600	1.150	23	450	6	0	0
10.1	Dự án TĐC bản Tai Giác		29	2,70	16.100	14.500	1.600	1.150	23	450	6	0	
11	Xã Thiên Phủ	1	26	2,00	14.400	13.000	1.400	1.100	22	300	4	0	0
11.1	Khu tái định cư bản Lở (khu số 2)		26	2,00	14.400	13.000	1.400	1.100	22	300	4		
12	Xã Diên Lư	1	19	0,38	9.000	7.600	1.400	50	1	1.350	18	0	0
12.1	Dự án khu TĐC thôn Cò Lượn		19	0,38	9.000	7.600	1.400	50	1	1.350	18		
13	Xã Cổ Lũng	1	20	2,00	11.000	10.000	1.000	1.000	20	0	0	0	0
13.1	Dự án khu TĐC thôn Cao		20	2,00	11.000	10.000	1.000	1.000	20				
14	Xã Yên Thắng	1	25	7,00	13.800	12.500	1.300	1.150	23	150	2		
14.1	Dự án tái định cư bản Vặn		25	7,00	13.800	12.500	1.300	1.150	23	150	2		
15	Xã Đồng Lương	1	18	1,80	8.300	7.200	1.100	500	10	600	8	0	0
15.1	Dự án tái định cư thôn Tân Lập		18	1,80	8.300	7.200	1.100	500	10	600	8		
16	Xã Bát Mọt	1	19	1,40	10.450	9.500	950	950	19	0	0		
16.1	Khu tái định cư Na Búng thôn Vịn		19	1,40	10.450	9.500	950	950	19				
17	Xã Yên Nhân	1	36	5,00	19.800	18.000	1.800	1.800	36	0	0	0	0
17.1	Dự án khu TĐC thôn Lừa		36	5,00	19.800	18.000	1.800	1.800	36				
II	Dự án khẩn cấp sau bão	4	126	10,70	6.525	0	6.525	5.850	117	675	9	0	0

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
1	Xã Sơn Điện	1	34	4,60	1.825	0	1.825	1.450	29	375	5	0	0
1.1	Khu tái định cư bản Xa Mang	3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh	34	4,60	1.825		1.825	1.450	29	375	5		
2	Xã Bát Mọt	1	23	1,60	1.150	0	1.150	1.150	23	0	0	0	0
2.1	Khu tái định cư Pu Pà Lím thôn Chiềng	3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh	23	1,60	1.150		1.150	1.150	23				
3	Xã Yên Nhân	2	69	4,50	3.550	0	3.550	3.250	65	300	4	0	0
3.1	Dự án khu TĐC Na Quan, thôn Na Nhị	3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh	36	2,00	1.875		1.875	1.650	33	225	3		
3.2	Dự án khu TĐC Na Sọt, thôn Na Nhị	3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh	33	2,50	1.675		1.675	1.600	32	75	1		
B	Dự án mở mới	27	696	60,83	391.675	350.300	41.375	22.550	451	17.025	227	1.800	18
1	Xã Quang Chiểu	1	28	2,50	18.525	16.800	1.725	750	15	975	13	0	0
1.1	Khu tái định cư Bản Suối Tút		28	2,50	18.525	16.800	1.725	750	15	975	13		
2	Xã Tam Thanh	2	81	7,30	44.550	40.500	4.050	4.050	81	0	0	0	0
2.1	Khu tái định cư Bản Phe		33	3,00	18.150	16.500	1.650	1.650	33				
2.2	Khu tái định cư Bản Mò		48	4,30	26.400	24.000	2.400	2.400	48				

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
3	Xã Sơn Điện	1	70	5,00	38.825	35.000	3.825	2.900	58	825	11	100	1
3.1	Khu tái định cư bản Tân Sơn		70	5,00	38.825	35.000	3.825	2.900	58	825	11	100	1
4	Xã Sơn Thủy	1	35	2,00	22.850	21.000	1.850	1.550	31	300	4	0	0
4.1	Khu tái định cư bản Thủy Thành		35	2,00	22.850	21.000	1.850	1.550	31	300	4		
5	Xã Na Mèo	1	12	0,50	7.800	7.200	600	600	12	0	0	0	0
5.1	Khu tái định cư bản Bo Hiêng		12	0,50	7.800	7.200	600	600	12				
6	Xã Trung Hạ	1	29	3,00	16.575	14.500	2.075	200	4	1.875	25	0	0
6.1	Khu tái định cư bản Chiềng Xáy	3371/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND tỉnh	29	3,00	16.575	14.500	2.075	200	4	1.875	25		
7	Xã Quan Sơn	3	85	7,65	48.175	42.500	5.675	1.550	31	3.825	51	300	3
7.1	Khu tái định cư khu phố Bon		50	5,00	28.150	25.000	3.150	1.250	25	1.800	24	100	1
7.2	Khu tái định cư bản Bách		20	2,50	11.425	10.000	1.425	250	5	975	13	200	2
7.3	Dự án Tái định cư khu phố 5		15	0,15	8.600	7.500	1.100	50	1	1.050	14		
8	Xã Trung Thành	4	89	6,00	49.400	44.500	4.900	3.550	71	1.350	18	0	0
8.1	Dự án Tái định cư bản Bai		31	2,00	17.175	15.500	1.675	1.300	26	375	5		
8.2	Dự án Tái định cư bản Cá		33	2,00	18.300	16.500	1.800	1.350	27	450	6		
8.3	Dự án Tái định cư bản Chiềng		13	1,00	7.300	6.500	800	350	7	450	6		
8.4	Dự án Tái định cư bản Bước		12	1,00	6.625	6.000	625	550	11	75	1		
9	Xã Hồi Xuân	1	25	1,70	14.425	12.500	1.925	0	0	1.725	23	200	2

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
9.1	Dự án TĐC thôn 5		25	1,70	14.425	12.500	1.925			1.725	23	200	2
10	Xã Bá Thước	1	9	1,00	4.200	3.600	600	250	5	150	2	200	2
10.1	Dự án khu TĐC thôn Cả		9	1,00	4.200	3.600	600	250	5	150	2	200	2
11	Xã Linh Sơn	1	19	3,00	8.900	7.600	1.300	250	5	1.050	14	0	0
11.1	Dự án tái định cư bản Hắc		19	3,00	8.900	7.600	1.300	250	5	1.050	14		
12	Xã Yên Khương	1	40	3,00	26.000	24.000	2.000	2.000	40	0	0	0	0
12.1	Dự án tái định cư bản Xăng Hăng		40	3,00	26.000	24.000	2.000	2.000	40				
13	Xã Giao An	1	16	2,00	7.225	6.400	825	750	15	75	1	0	0
13.1	Dự án TĐC thôn Chiềng Lăn		16	2,00	7.225	6.400	825	750	15	75	1		
14	Xã Văn Phú	1	19	3,00	10.700	9.500	1.200	550	11	450	6	200	2
14.1	Dự án TĐC thôn Cháo Pi		19	3,00	10.700	9.500	1.200	550	11	450	6	200	2
15	Xã Bát Mọt	2	31	3,20	17.050	15.500	1.550	1.550	31	0	0	0	0
15.1	Khu tái định cư Na Bán Quăn thôn Phổng		19	1,70	10.450	9.500	950	950	19				
15.2	Khu tái định cư Khu Piêng Bán Thôn Dưn		12	1,50	6.600	6.000	600	600	12				
16	Xã Yên Nhân	2	40	6,70	22.100	20.000	2.100	1.800	36	300	4	0	0
16.1	Dự án khu TĐC Piêng Mon, thôn Chiềng		15	3,70	8.350	7.500	850	550	11	300	4		
16.2	Dự án khu TĐC thôn Khong		25	3,00	13.750	12.500	1.250	1.250	25				
17	Xã Thanh Quân	1	20	1,00	11.400	10.000	1.400	200	4	1.200	16	0	0
17.1	Dự án khu TĐC thôn Ná Cà 1		20	1,00	11.400	10.000	1.400	200	4	1.200	16		
18	Xã Cẩm Tú	1	12	1,07	5.825	4.800	1.025	50	1	375	5	600	6

STT	Dự án	Số QĐ phê duyệt	Quy mô (hộ)	Diện tích dự kiến (ha)	Tổng kinh phí đề xuất dự kiến	Trong đó							
						Đầu tư hạ tầng	Hỗ trợ dân						
							Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
								Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
18.1	Dự án TĐC Đồng Vóc		12	1,07	5.825	4.800	1.025	50	1	375	5	600	6
19	Xã Cẩm Thạch	1	36	1,21	17.150	14.400	2.750	0	0	2.550	34	200	2
19.1	Dự án TĐC thôn Chiềng Chanh		36	1,21	17.150	14.400	2.750			2.550	34	200	2

PHỤ LỤC 03:
PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ XEN GHÉP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/ 01/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Số hộ	Kinh phí hỗ trợ dân (triệu đồng)						
			Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
				Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
	Tổng cộng	269	15.825	8.950	179	6.375	85	500	5
1	Xã Mường Lát	6	300	300	6	0	0	0	0
1.1	Thôn Na Khà	6	300	300	6				
2	Xã Quang Chiêu	19	1.150	650	13	300	4	200	2
2.1	Bản Pù Đừa	11	550	550	11				
2.2	Bản Xim	8	600	100	2	300	4	200	2
3	Xã Trung Lý	13	650	650	13	0	0	0	0
3.1	Bản Táo	3	150	150	3				
3.2	Bản Pa Búa	2	100	100	2				
3.3	Bản Ca Giáng	8	400	400	8				
4	Xã Sơn Thủy	5	300	150	3	150	2	0	0
4.1	Bản Chanh	5	300	150	3	150	2		
5	Xã Na Mèo	3	225	0	0	225	3	0	0
5.1	Bản Na Mèo	3	225			225	3		
6	Xã Quan Sơn	20	1.225	600	12	525	7	100	1
6.1	Bản Bôn	4	225	150	3	75	1		
6.2	Bản Bàng	3	150	150	3				
6.3	Bản Máy	3	150	150	3				
6.4	Khu phố Bìn	2	125	50	1	75	1		
6.5	Khu phố Hẹ	2	100	100	2				
6.6	Khu phố 1	2	150			150	2		
6.7	Khu phố 2	1	75			75	1		
6.8	Khu phố 5	3	250			150	2	100	1
7	Xã Tam Lư	61	3.475	2.250	45	1.125	15	100	1
7.1	Bản Hát	3	175	100	2	75	1	0	
7.2	Bản Tinh	5	250	250	5	0		0	
7.3	Bản Hậu	8	500	200	4	300	4	0	
7.4	Bản Muống	2	100	100	2	0		0	
7.5	Bản Sại	4	200	200	4	0		0	
7.6	Khu Phố Sỏi	5	300	200	4	0		100	1
7.7	Bản Nà Oì	5	375	0		375	5	0	
7.8	Bản Hạ	9	525	300	6	225	3	0	
7.9	Bản Nà Sáng	4	225	150	3	75	1	0	
7.10	Bản Lầu	8	400	400	8	0		0	
7.11	Bản Xum	7	375	300	6	75	1	0	
7.12	Bản Làng	1	50	50	1	0		0	

STT	Địa phương	Số hộ	Kinh phí hỗ trợ dân (triệu đồng)						
			Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
				Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
8	Xã Trung Thành	2	100	100	2	0	0	0	0
8.1	Bản Tân Lập	2	100	100	2				
9	Xã Phú Xuân	1	75	0	0	75	1	0	0
9.1	Bản Giá	1	75			75	1		
10	Xã Nam Xuân	4	250	100	2	150	2	0	0
10.1	Bản Đun Pù	1	50	50	1				
10.2	Bản Ken	1	50	50	1				
10.3	Bản Phố Mới	1	75			75	1		
10.4	Bản Ngà	1	75			75	1		
11	Xã Trung Sơn	3	150	150	3	0	0	0	0
11.1	Bản Pạo	3	150	150	3				
12	Xã Hiền Kiệt	8	450	300	6	150	2	0	0
12.1	Bản Ho	2	100	100	2				
12.2	Bản Poọng 1	1	75			75	1		
12.3	Bản Poọng 2	2	125	50	1	75	1		
12.4	Bản San	3	150	150	3				
13	Xã Hối Xuân	1	75	0	0	75	1	0	0
13.1	Thôn Khảm	1	75			75	1		
14	Xã Thiên Phú	11	650	350	7	300	4	0	0
14.1	Bản Háng	1	50	50	1				
14.2	Bản Hàm	2	100	100	2				
14.3	Bản Bâu	3	150	150	3				
14.4	Bản Khương Làng	1	75			75	1		
14.5	Bản Lót Dồi	1	50	50	1				
14.6	Bản Sặng	3	225			225	3		
15	Xã Bá Thước	7	425	200	4	225	3	0	0
15.1	Thôn Tôm	4	200	200	4	0	0	0	0
15.2	Thôn Khiêng	3	225	0	0	225	3	0	0
16	Xã Thiết Ống	5	350	50	1	300	4	0	0
16.1	Thôn Sặng	3	200	50	1	150	2	0	0
16.2	Thôn Cốc	2	150	0	0	150	2	0	0
17	Xã Quý Lương	6	450	0	0	450	6	0	0
17.1	Thôn Dàn Long	5	375	0	0	375	5	0	0
17.2	Thôn Khai	1	75	0	0	75	1	0	0
18	Xã Pù Luông	26	1.350	1.250	25	0	0	100	1
18.1	Thôn Báng	6	300	300	6	0	0	0	0
18.2	Thôn Nông Công	5	300	200	4	0	0	100	1
18.3	Thôn Pà Ban	3	150	150	3	0	0	0	0
18.4	Thôn Tân Thành	3	150	150	3	0	0	0	0
18.5	Thôn Niêm Thành	1	50	50	1	0	0	0	0
18.6	Thôn Bồng	6	300	300	6	0	0	0	0

STT	Địa phương	Số hộ	Kinh phí hỗ trợ dân (triệu đồng)						
			Tổng	Nhà sàn		Nhà cấp 4		Nhà 2 tầng trở lên	
				Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà
18.7	Thôn Bầm	1	50	50	1	0	0	0	0
18.8	Thôn Eo Kén	1	50	50	1	0	0	0	0
19	Xã Cổ Lũng	17	850	850	17	0	0	0	0
19.1	Thôn Nũa	5	250	250	5	0	0	0	0
19.2	Thôn Lọng	1	50	50	1	0	0	0	0
19.3	Thôn Sơn	1	50	50	1	0	0	0	0
19.4	Thôn Kịt	1	50	50	1	0	0	0	0
19.5	Thôn Bó	9	450	450	9				
20	Xã Linh Sơn	37	2.450	650	13	1.800	24	0	0
20.1	Bản Năng Cát	2	100	100	2				
20.2	Bản Cây	6	375	150	3	225	3		
20.3	Bản Giàng Vín	7	500	50	1	450	6		
20.4	Bản En	8	500	200	4	300	4		
20.5	Thôn Chiêu Bang	13	900	150	3	750	10		
20.6	Thôn Trùng	1	75			75	1		
21	Xã Yên Khương	7	350	350	7	0	0	0	0
21.1	Bản Chiềng Nưa	4	200	200	4				
21.2	Bản Yên Bình	2	100	100	2				
21.3	Bản Giàng	1	50	50	1				
22	Xã Yên Nhân	1	75	0	0	75	1	0	0
22.1	Thôn Na Nghịu	1	75			75	1		
23	Xã Thắng Lợi	2	150	0	0	150	2	0	0
23.1	Thôn Ến	1	75			75	1		
23.2	Thôn Tân Thắng	1	75			75	1		
24	Xã Hóa Quý	1	75	0	0	75	1	0	0
24.1	Thôn Hợp Thành	1	75	0	0	75	1	0	0
25	Xã Như Thanh	3	225	0	0	225	3	0	0
25.1	Thôn Xuân Hòa	3	225	0	0	225	3		

PHỤ LỤC 04:
TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/ 01/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Tổng nhu cầu kinh phí
	Tổng cộng	1.159.844
I	Hỗ trợ trực tiếp các hộ dân	127.725
1	<i>Tái định cư xen ghép</i>	<i>15.825</i>
2	<i>Tái định cư tập trung</i>	<i>111.900</i>
II	Đầu tư xây dựng các khu TĐC tập trung	1.025.619
1	<i>Kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng</i>	<i>891.843</i>
2	<i>Chi phí dự phòng (15%)</i>	<i>133.776</i>
III	Tuyên truyền, tập huấn và kiểm tra, giám sát	6.500
1	<i>Kinh phí tuyên truyền, tập huấn</i>	<i>4.500</i>
2	<i>Kinh phí kiểm tra giám sát</i>	<i>2.000</i>

PHỤ LỤC 05:
NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 241 /QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		TĐC tập trung			TĐC xen ghép	
			Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân
	TỔNG CỘNG	1.159.844	127.725	1.025.619	1.137.519	111.900	1.025.619	15.825	15.825
I	Chi phí dự phòng đầu tư hạ tầng	133.776		133.776	133.776		133.776		
II	Tổng kinh phí	1.019.568	127.725	891.843	1.003.743	111.900	891.843	15.825	15.825
1	Xã Mường Lát	1.600	1.600	0	1.300	1.300	0	300	300
1.1	Thôn Na Khả	1.600	1.600	0	1.300	1.300		300	300
2	Xã Quang Chiểu	34.923	4.875	30.048	33.773	3.725	30.048	1.150	1.150
2.1	Bản Pù Đưa	15.798	2.550	13.248	15.248	2.000	13.248	550	550
2.2	Bản Xim	600	600					600	600
2.3	Bản Suối Tút	18.525	1.725	16.800	18.525	1.725	16.800		
3	Xã Nhi Sơn	27.300	2.100	25.200	27.300	2.100	25.200	0	0
3.1	Bản Kéo Té	27.300	2.100	25.200	27.300	2.100	25.200		
4	Xã Mường Lý	72.025	8.425	63.600	72.025	8.425	63.600	0	0
4.1	Bản Trung Thắng	2.450	2.450	0	2.450	2.450			
4.2	Bản Xa Lung	46.125	4.125	42.000	46.125	4.125	42.000		
4.3	Bản Xi Lồ	23.450	1.850	21.600	23.450	1.850	21.600		
5	Xã Mường Chanh	53.750	4.550	49.200	53.750	4.550	49.200	0	0
5.1	Bản Lách	22.300	1.900	20.400	22.300	1.900	20.400		
5.2	Bản Cang	31.450	2.650	28.800	31.450	2.650	28.800		
6	Xã Tam Chung	24.075	1.875	22.200	24.075	1.875	22.200	0	0
6.1	Bản Suối Lóng	24.075	1.875	22.200	24.075	1.875	22.200		
7	Xã Trung Lý	65.105	6.050	59.055	64.455	5.400	59.055	650	650
7.1	Bản Ma Hác	23.505	2.250	21.255	23.505	2.250	21.255		
7.2	Bản Tung	40.950	3.150	37.800	40.950	3.150	37.800		

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		TĐC tập trung			TĐC xen ghép	
			Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân
7.3	Bản Táo	150	150					150	150
7.4	Bản Pa Búa	100	100					100	100
7.5	Bản Ca Giáng	400	400					400	400
8	Xã Tam Thanh	44.550	4.050	40.500	44.550	4.050	40.500	0	0
8.1	Bản Phe	18.150	1.650	16.500	18.150	1.650	16.500		
8.2	Bản Mò	26.400	2.400	24.000	26.400	2.400	24.000		
9	Xã Sơn Điện	62.175	7.675	54.500	62.175	7.675	54.500	0	0
9.1	Bản Xuân Sơn	21.525	2.025	19.500	21.525	2.025	19.500		
9.2	Bản Xa Mang	1.825	1.825	0	1.825	1.825			
9.3	Bản Tân Sơn	38.825	3.825	35.000	38.825	3.825	35.000		
10	Xã Mường Mìn	24.530	2.450	22.080	24.530	2.450	22.080	0	0
10.1	Bản Yên	24.530	2.450	22.080	24.530	2.450	22.080		
11	Xã Sơn Thủy	29.000	2.600	26.400	28.700	2.300	26.400	300	300
11.1	Bản Mùa Xuân	5.850	450	5.400	5.850	450	5.400		
11.2	Bản Thủy Thành	22.850	1.850	21.000	22.850	1.850	21.000		
11.3	Bản Chanh	300	300					300	300
12	Xã Na Mèo	44.050	3.850	40.200	43.825	3.625	40.200	225	225
12.1	Bản Cha Khót	36.025	3.025	33.000	36.025	3.025	33.000		
12.2	Bản Bò Hiềng	7.800	600	7.200	7.800	600	7.200		
12.3	Bản Na Mèo	225	225					225	225
13	Xã Trung Hạ	16.575	2.075	14.500	16.575	2.075	14.500	0	0
13.1	Bản Chiềng Xây	16.575	2.075	14.500	16.575	2.075	14.500		
14	Xã Quan Sơn	49.400	6.900	42.500	48.175	5.675	42.500	1.225	1.225
14.1	Bản Bôn	225	225					225	225
14.2	Bản Bách	11.425	1.425	10.000	11.425	1.425	10.000		
14.3	Bản Bàng	150	150					150	150
14.4	Bản Máy	150	150					150	150
14.5	Khu phố Bon	28.150	3.150	25.000	28.150	3.150	25.000		
14.6	Khu phố Bìn	125	125					125	125

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		TĐC tập trung			TĐC xen ghép	
			Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân
14.7	Khu phố Hẹ	100	100					100	100
14.8	Khu phố 1	150	150					150	150
14.9	Khu phố 2	75	75					75	75
14.10	Khu phố 5	8.850	1.350	7.500	8.600	1.100	7.500	250	250
15	Xã Tam Lư	3.475	3.475	0	0	0	0	3.475	3.475
15.1	Bản Hát	175	175					175	175
15.2	Bản Tinh	250	250					250	250
15.3	Bản Hậu	500	500					500	500
15.4	Bản Muống	100	100					100	100
15.5	Bản Sại	200	200					200	200
15.6	Khu Phố Sỏi	300	300					300	300
15.7	Bản Nà Oí	375	375					375	375
15.8	Bản Hạ	525	525					525	525
15.9	Bản Nà Sắng	225	225					225	225
15.10	Bản Lầu	400	400					400	400
15.11	Bản Xum	375	375					375	375
15.12	Bản Làng	50	50					50	50
16	Xã Trung Thành	130.075	13.575	116.500	129.975	13.475	116.500	100	100
16.1	Bản Sơn Thành	19.250	2.250	17.000	19.250	2.250	17.000		
16.2	Bản Tạng (khu số 2)	20.425	1.925	18.500	20.425	1.925	18.500		
16.3	Bản Tiên Thắng	32.050	3.550	28.500	32.050	3.550	28.500		
16.4	Bản Tân Lập	8.950	950	8.000	8.850	850	8.000	100	100
16.5	Bản Bai	17.175	1.675	15.500	17.175	1.675	15.500		
16.6	Bản Cá	18.300	1.800	16.500	18.300	1.800	16.500		
16.7	Bản Chiềng	7.300	800	6.500	7.300	800	6.500		
16.8	Bản Bước	6.625	625	6.000	6.625	625	6.000		
17	Xã Phú Xuân	75	75	-	-	-	-	75	75
17.1	Bản Giá	75	75					75	75
18	Xã Nam Xuân	6.875	875	6.000	6.625	625	6.000	250	250
18.1	Bản Đụn Pù	50	50					50	50

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		TĐC tập trung			TĐC xen ghép	
			Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân
18.2	Bản Ken	50	50					50	50
18.3	Bản Phố Mới	75	75					75	75
18.4	Bản Ngà	75	75					75	75
18.5	Bản Cốc 3	6.625	625	6.000	6.625	625	6.000		
19	Xã Trung Sơn	18.520	2.650	15.870	18.370	2.500	15.870	150	150
19.1	Bản Chiềng	18.370	2.500	15.870	18.370	2.500	15.870		
19.2	Bản Pạo	150	150					150	150
20	Xã Hiền Kiệt	10.900	1.400	9.500	10.450	950	9.500	450	450
20.1	Bản Ho	100	100					100	100
20.2	Bản Poọng 1	75	75					75	75
20.3	Bản Poọng 2	125	125					125	125
20.4	Bản San	150	150					150	150
20.5	Bản Pheo	10.450	950	9.500	10.450	950	9.500		
21	Xã Hồi Xuân	14.500	2.000	12.500	14.425	1.925	12.500	75	75
21.1	Thôn 5	14.425	1.925	12.500	14.425	1.925	12.500		
21.2	Thôn Khăm	75	75					75	75
22	Xã Phú Lệ	16.100	1.600	14.500	16.100	1.600	14.500	-	-
22.1	Bản Tai Giác	16.100	1.600	14.500	16.100	1.600	14.500		
23	Xã Thiên Phú	15.050	2.050	13.000	14.400	1.400	13.000	650	650
23.1	Bản Lở	14.400	1.400	13.000	14.400	1.400	13.000		
23.2	Bản Háng	50	50					50	50
23.3	Bản Hàm	100	100					100	100
23.4	Bản Bâu	150	150					150	150
23.5	Bản Khương Làng	75	75					75	75
23.6	Bản Lót Dồi	50	50					50	50
23.7	Bản Sắng	225	225					225	225
24	Xã Bá Thước	4.625	1.025	3.600	4.200	600	3.600	425	425
24.1	Thôn Cả	4.200	600	3.600	4.200	600	3.600		
24.2	Thôn Tôm	200	200					200	200
24.3	Thôn Khiêng	225	225					225	225

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		TĐC tập trung			TĐC xen ghép	
			Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân
25	Xã Thiết Ống	350	350	0	0	0	0	350	350
25.1	Thôn Sặng	200	200					200	200
25.2	Thôn Cốc	150	150					150	150
26	Xã Điền Lư	9.000	1.400	7.600	9.000	1.400	7.600	0	0
26.1	Thôn Cò Lượn	9.000	1.400	7.600	9.000	1.400	7.600		
27	Xã Quý Lương	450	450	0	0	0	0	450	450
27.1	Thôn Dân Long	375	375					375	375
27.2	Thôn Khai	75	75					75	75
28	Xã Pù Luông	1.350	1.350	0	0	0	0	1.350	1.350
28.1	Thôn Báng	300	300					300	300
28.2	Thôn Nông Công	300	300					300	300
28.3	Thôn Pà Ban	150	150					150	150
28.4	Thôn Tân Thành	150	150					150	150
28.5	Thôn Niêm Thành	50	50					50	50
28.6	Thôn Bông	300	300					300	300
28.7	Thôn Bầm	50	50					50	50
28.8	Thôn Eo Kén	50	50					50	50
29	Xã Cổ Lũng	16.979	4.150	12.829	16.129	3.300	12.829	850	850
29.1	Thôn Trình	5.129	2.300	2.829	5.129	2.300	2.829		
29.2	Thôn Cao	11.000	1.000	10.000	11.000	1.000	10.000		
29.3	Thôn Nứa	250	250					250	250
29.4	Thôn Lọng	50	50					50	50
29.5	Thôn Sơn	50	50					50	50
29.6	Thôn Kịt	50	50					50	50
29.7	Thôn Bó	450	450					450	450
30	Xã Linh Sơn	11.350	3.750	7.600	8.900	1.300	7.600	2.450	2.450
30.1	Bản Hắc	8.900	1.300	7.600	8.900	1.300	7.600	0	0
30.2	Bản Năng Cát	100	100					100	100
30.3	Bản Cây	375	375					375	375
30.4	Bản Giảng Vin	500	500					500	500

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		TĐC tập trung			TĐC xen ghép	
			Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân
30.5	Bản En	500	500					500	500
30.6	Thôn Chiêu Bang	900	900					900	900
30.7	Thôn Trùng	75	75					75	75
31	Xã Yên Khương	26.350	2.350	24.000	26.000	2.000	24.000	350	350
31.1	Bản Chiềng Nua	200	200					200	200
31.2	Bản Yên Bình	100	100					100	100
31.3	Bản Giàng	50	50					50	50
31.4	Bản Xắng Hăng	26.000	2.000	24.000	26.000	2.000	24.000	0	0
32	Xã Yên Thắng	13.800	1.300	12.500	13.800	1.300	12.500	-	-
32.1	Bản Vện	13.800	1.300	12.500	13.800	1.300	12.500		
33	Xã Đồng Lương	8.300	1.100	7.200	8.300	1.100	7.200	0	0
33.1	Thôn Tân Lập	8.300	1.100	7.200	8.300	1.100	7.200		
34	Xã Giao An	7.225	825	6.400	7.225	825	6.400	-	-
34.1	Thôn Chiềng Lăn	7.225	825	6.400	7.225	825	6.400		
35	Xã Văn Phú	10.700	1.200	9.500	10.700	1.200	9.500	-	-
35.1	Bản Cháo Pi	10.700	1.200	9.500	10.700	1.200	9.500		
36	Xã Bát Mọt	28.650	3.650	25.000	28.650	3.650	25.000	0	0
36.1	Thôn Chiềng	1.150	1.150	0	1.150	1.150			
36.2	Thôn Phổng	10.450	950	9.500	10.450	950	9.500		
36.3	Thôn Vện	10.450	950	9.500	10.450	950	9.500		
36.4	Thôn Dưm	6.600	600	6.000	6.600	600	6.000		
37	Xã Yên Nhân	63.175	9.175	54.000	63.100	9.100	54.000	75	75
37.1	Thôn Mỹ	17.650	1.650	16.000	17.650	1.650	16.000		
37.2	Thôn Lừa	19.800	1.800	18.000	19.800	1.800	18.000		
37.3	Thôn Chiềng	8.350	850	7.500	8.350	850	7.500		
37.4	Thôn Na Nghịu	3.625	3.625	0	3.550	3.550		75	75
37.5	Thôn Khong	13.750	1.250	12.500	13.750	1.250	12.500		
38	Xã Thắng Lộc	150	150	0	0	0	0	150	150
38.1	Thôn Ến	75	75					75	75
38.2	Thôn Tân Thắng	75	75					75	75

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		TĐC tập trung			TĐC xen ghép	
			Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Đầu tư hạ tầng	Tổng	Hỗ trợ dân
39	Xã Hóa Quỳ	75	75	0	0	0	0	75	75
39.1	Thôn Hợp Thành	75	75					75	75
40	Xã Thanh Quân	11.400	1.400	10.000	11.400	1.400	10.000	0	0
40.1	Thôn Ná Cà 1	11.400	1.400	10.000	11.400	1.400	10.000		
41	Xã Xuân Thái	17.811	3.250	14.561	17.811	3.250	14.561	0	0
41.1	Thôn Đồng Lườn	17.811	3.250	14.561	17.811	3.250	14.561		
42	Xã Như Thanh	225	225	0	0	0	0	225	225
42.1	Thôn Xuân Hòa	225	225	0	0			225	225
43	Xã Cẩm Tú	5.825	1.025	4.800	5.825	1.025	4.800	-	-
43.1	Thôn Kim Mẩn	5.825	1.025	4.800	5.825	1.025	4.800		
44	Xã Cẩm Thạch	17.150	2.750	14.400	17.150	2.750	14.400	0	0
44.1	Thôn Chiềng Chanh	17.150	2.750	14.400	17.150	2.750	14.400		
III	<i>Tuyên truyền, tập huấn và kiểm tra, giám sát</i>	6.500							